TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2023/DS-PT
Ngày 15/12/2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Mai Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S (Ng);

Địa chỉ: Số 98, Tổ 3, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lý Thị Th; địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 08/8/2023). (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Ch;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Ch: Ông Lê Duy Kh; địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ch (văn bản ủy quyền ngày 06/12/2023). (có mặt)

2. Bà Tiền Thị Thanh Th1;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:* Bà Thạch Thị Ph;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Ch - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 7 năm 2023 của nguyên đơn bà Trần Thị S (Ng) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lý Thị Th trình bày:

Vào năm 2021 âm lịch, bà Tiền Thị Thanh Th1 cùng chồng là ông Nguyễn Văn Ch có vay tiền của bà S để làm vốn mua bán heo, tính đến ngày 08/6/2022 số tiền vay tổng cộng là 1.373.000.000 đồng, sau đó bà Th1, ông Ch hứa trả mỗi ngày 400.000 đồng đến khi dứt nợ nhưng chỉ trả được 47.300.000 đồng, còn lại số tiền 1.325.700.000 đồng đến nay chưa trả mặc dù bà S đã nhiều lần yêu cầu ông Ch, bà Th1 trả nợ.

Nay bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ch và bà Th1 cùng liên đới trả cho bà số tiền vốn gốc là 1.325.700.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Tiền Thị Thanh Th1 trình bày:

Bà thừa nhận có vay của bà S số tiền 1.373.000.000đồng, mục đích vay tiền là để mua bán thịt heo, bà đã trả được 47.300.000đồng, còn nợ lại số tiền 1.325.700.000 đồng như phía nguyên đơn trình bày. Do điều kiện kinh tế khó khăn, bà xin trả mỗi ngày 200.000 đồng cho đến khi dứt nợ, bà tự chịu trách nhiệm trả một mình và không yêu cầu ông Ch cùng trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Ông không có vay tiền của bà S nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà S. Bà Th1 (vợ ông) vay thì bà Th1 tự trả.

Tại Bản án số 212/2023/DS-ST ngày 25/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 229 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 357, 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S (Ng). Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị S (Ng) số tiền 1.325.700.000 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu

bảy trăm nghìn đồng), bà S không yêu cầu tính lãi suất nên không đặt ra xem xét.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S về việc đồng ý giao trả lại "Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất" lập ngày 13/5/2015 giữa bên chuyển nhượng là bà Thạch Thị Ph và bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 đối với phần đất nền nhà hiện nay vợ chồng ông Ch đang ở (ngang 6m, dài 59m) giá 120.000.000 đồng (bản gốc), có xác nhận của bà Ph cho vợ chồng ông Ch khi vợ chồng ông Ch trả đủ số tiền vốn và lãi suất (nếu có phát sinh).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà Trần Thị S (Ng) có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 cùng liên đới trả cho bà Trần Thị S (Ng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 06/10/2023, ông Ch có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông liên đới với bà Th1 cùng trả nợ cho bà S số tiền 1.325.700.000 đồng và chịu án phí sơ thẩm 51.771.000 đồng, lý do đây là nợ riêng của bà Th1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà S không rút đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của ông Ch không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Ch là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Ch, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th1 (vợ ông Ch) thừa nhận có vay của bà S số tiền 1.373.000.000 đồng, đã trả được 47.300.000 đồng, còn nợ 1.325.700.000 đồng đến nay chưa trả. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết mà các đương sự không phải chứng minh.

[3] Ông Ch cho rằng mặc dù ông và bà Th1 là vợ chồng, sống chung nhà nhưng đã ly thân với nhau, công việc của ai nấy làm, ông chỉ làm công (như bắt heo, mổ heo) cho bà Th1 và bà Th1 trả tiền công cho ông, ông không biết bà Th1 vay tiền của bà S, đây là nợ riêng của bà Th1 nên không đồng ý cùng bà Th1 trả nợ cho bà S. Hội đồng xét xử thấy, thời điểm bà Th1 vay tiền của bà S thì bà Th1 và ông Ch là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, đang sống chung nhà với nhau, quan hệ hôn nhân đến nay vẫn chưa chấm dứt, quan hệ hôn nhân chỉ chấm dứt khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền cho ly hôn. Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình"*. Khoản 2 Điều 37 của Luật này còn quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và Điều 27 của Luật này cũng quy định: *"1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này. 2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này"*.

[4] Như vậy, việc nợ tiền bà S mặc dù chỉ do bà Th1 xác lập, thực hiện nhưng tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, quá trình giải quyết vụ án bà Th1 đều thừa nhận mục đích vay tiền là để kinh doanh, mua bán thịt heo, ngoài nghề này ra thì gia đình bà không còn làm nghề gì khác, mọi sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình là nhờ nguồn tiền mua bán thịt heo; ông Ch cũng thừa nhận ông là người trực tiếp mua heo hơi, bắt heo về giết thịt để cho bà Th1 ra chợ bán, nên có căn cứ xác định bà Th1 vay tiền là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo các quy định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Ch liên đới với bà Th1 trả nợ cho bà S số tiền vốn vay còn thiếu 1.325.700.000 đồng là đúng, nên đối với kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông liên đới với bà Th1 cùng trả nợ cho bà S số tiền 1.325.700.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông liên đới với bà Th1 chịu án phí sơ thẩm số tiền 51.771.000 đồng cũng không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bởi lẽ, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"*. Ông và bà Th1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà S nên cũng phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền nêu trên.

[6] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Ch, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm"* Như vậy, ông Ch là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận và ông cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Ch.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 229 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 357, 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S (Ng). Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Trần Thị S (Ng) số tiền 1.325.700.000 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà Trần Thị S (Ng) có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng, ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th còn phải cùng liên đới chịu khoản tiền lãi trên số tiền

chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị S (Ng), về việc đồng ý giao trả lại "Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất" lập ngày 13 tháng 5 năm 2015 giữa bên chuyển nhượng là bà Thạch Thị Ph và bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 đối với phần đất nền nhà hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch đang ở (ngang 6m, dài 59m) giá 120.000.000 đồng (bản gốc), có xác nhận của bà Thạch Thị Ph cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch khi vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch trả đủ số tiền vốn và lãi suất (nếu có phát sinh).

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Ch và bà Tiền Thị Thanh Th1 phải cùng liên đới chịu là 51.771.000 đồng (Năm mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Trần Thị S (Ng) không chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 25.885.500 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010555 ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010665 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm